

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
**đã được kiểm toán**

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 43

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 16 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 09 ngày 20 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Gia công bề mặt nhôm (sơn, xi).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

### **Hội đồng Quản trị**

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Bà Liu Ching Hua	Ủy viên
Bà Chen, Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát**

Bà Ngô Thị Ngọc Quyên                      Trưởng ban

Ông Chan Hsun Kuo                              Thành viên

Bà Trần Thị Ngọc Hoa                          Thành viên

**Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo này**

Ông Liu Chien Hung                              Tổng Giám đốc

**Kiểm toán viên**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

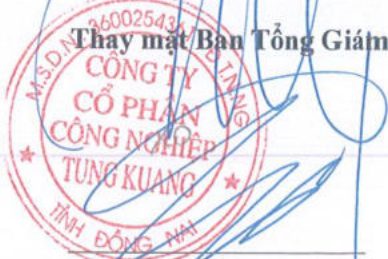
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn và cam kết rằng báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Liu Chien Hung**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2026



Số: 26.05.1.6/25/BCTC/NVA.CNHN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## **Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)**

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại ngày 27 tháng 3 năm 2025.

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Hải Linh**

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3407-2025-152-1

**Kiểm toán viên**

**Đỗ Thị Minh Duyên**

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5664-2023-152-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>620.365.542.379</b>	<b>787.828.486.852</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>234.317.709.356</b>	<b>323.732.814.188</b>
1. Tiền	111		136.617.709.356	118.173.814.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		97.700.000.000	205.559.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>13.300.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.300.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>67.545.158.959</b>	<b>72.908.255.946</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63.796.954.948	68.498.086.573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.457.086.310	1.009.680.818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.133.423.826	4.250.719.324
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(842.306.125)	(850.230.769)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>300.306.909.877</b>	<b>388.015.806.904</b>
1. Hàng tồn kho	141		300.306.909.877	388.015.806.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.895.764.187</b>	<b>3.171.609.814</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.078.225.315	902.937.072
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.649.594.276	2.243.605.302
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	167.944.596	25.067.440
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>276.493.984.867</b>	<b>289.226.821.681</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>189.303.787.405</b>	<b>211.395.956.077</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	189.262.816.088	211.310.288.756
- Nguyên giá	222		592.209.628.928	592.694.341.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(402.946.812.840)	(381.384.052.899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	40.971.317	85.667.321
- Nguyên giá	228		547.332.919	547.332.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(506.361.602)	(461.665.598)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>63.542.721.631</b>	<b>66.892.733.815</b>
1. Nguyên giá	231		83.750.304.619	83.750.304.619
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.207.582.988)	(16.857.570.804)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>197.925.629</b>	<b>329.876.048</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	197.925.629	329.876.048
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>14.910.782.302</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.910.782.302	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.538.767.900</b>	<b>10.608.255.741</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	8.538.767.900	10.608.255.741
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>896.859.527.246</b>	<b>1.077.055.308.533</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>344.663.555.133</b>	<b>531.439.987.917</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>339.637.073.445</b>	<b>526.413.506.229</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	17.683.692.689	69.590.549.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	29.266.328.720	44.780.224.456
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9.556.080.659	9.737.578.792
4. Phải trả người lao động	314		7.687.154.623	8.816.060.096
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	225.043.098	176.427.429
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5.465.222.719	5.972.240.434
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	244.140.455.608	363.687.165.111
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.613.095.329	23.653.259.997
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.026.481.688</b>	<b>5.026.481.688</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5.026.481.688	5.026.481.688
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>552.195.972.113</b>	<b>545.615.320.616</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>552.195.972.113</b>	<b>545.615.320.616</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		468.813.980.000	468.813.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		468.813.980.000	468.813.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.268.779.772	36.447.441.077
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24.805.623.208	22.174.626.876
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.307.589.133	18.179.272.663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.655.242.304	(34.440.653.968)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		32.652.346.829	52.619.926.631
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>896.859.527.246</b>	<b>1.077.055.308.533</b>

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Tổng Giám đốc

  
Lưu Chiên Hưng

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2026



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2025**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>691.053.898.956</b>	<b>819.057.551.385</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	109.753.500
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>691.053.898.956</b>	<b>818.947.797.885</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.3</b>	<b>588.816.074.553</b>	<b>683.969.634.272</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>102.237.824.403</b>	<b>134.978.163.613</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	16.934.124.165	8.243.052.630
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	17.067.563.873	14.169.230.307
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.869.306.531</i>	<i>7.481.610.138</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	12.909.051.860	25.152.001.733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	40.342.387.126	39.250.587.282
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>48.852.945.709</b>	<b>64.649.396.921</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	265.779.396	890.999.277
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.448.471.006	3.629.491.840
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(6.182.691.610)</b>	<b>(2.738.492.563)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>42.670.254.099</b>	<b>61.910.904.358</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	10.017.907.270	9.290.977.727
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>32.652.346.829</b>	<b>52.619.926.631</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	696	1.066
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	696	1.066

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

**Tổng Giám đốc**  
  
  
**Lưu Chiến Hưng**

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2026



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.670.254.099	61.910.904.358
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.587.140.856	26.681.237.307
- Các khoản dự phòng	03		(7.924.644)	850.230.769
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		74.637.939	1.391.192.368
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.629.170.356)	(3.630.286.440)
- Chi phí lãi vay	06		10.869.306.531	7.481.610.138
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.564.244.425	94.684.888.500
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.708.497.575	(33.477.065.767)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		87.708.897.027	35.192.139.348
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(69.527.149.788)	51.009.982.577
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(105.800.402)	(1.833.860.577)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.990.797.680)	(7.546.789.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.290.977.727)	(640.756.148)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(671.161.000)	(686.191.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.395.752.430	136.702.347.105
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(144.960.000)	(922.285.880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		150.000.000	808.021.125
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.300.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.910.782.302)	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.595.051.857	2.849.325.609
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(18.610.690.445)	2.735.060.854

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		778.681.074.314	625.537.633.398
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(898.428.026.599)	(442.658.425.615)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.586.213.574)	(18.011.663.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(143.333.165.859)</b>	<b>164.867.544.783</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(89.548.103.874)</b>	<b>304.304.952.742</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>323.732.814.188</b>	<b>19.913.552.686</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>132.999.042</b>	<b>(485.691.240)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>234.317.709.356</b>	<b>323.732.814.188</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiên Hưng

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2026



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2025**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 16 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 09 ngày 20 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê).

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Gia công bề mặt nhôm (son, xi).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là sản xuất các sản phẩm nhôm và kinh doanh bất động sản nên chu kỳ kinh doanh của Công ty trong 12 tháng theo thực tế.

**5. Các đặc điểm hoạt động quan trọng của Công ty trong năm**

Không có sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 307 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 360 người).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK	cho thuê nhà xưởng, nhà kho và công trình xây dựng khác	20%	20%

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Trong năm, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

+ Đối với nợ phải thu: Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: Tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm sau khi được bù trừ chênh lệch tăng với chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### **a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

##### **b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối năm trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 10	06 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05	03 – 05
Phần mềm máy tính	05	05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
Nhà	25	25

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính báo cáo tài chính trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

##### ***Các quỹ khác***

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

##### ***Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam được xác lập.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản***

Doanh thu cho thuê hoạt động phải được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động được theo dõi theo thời gian đã thanh toán.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, ...

### **17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu Công ty, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### **20. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **21. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
Tiền mặt	177.286.705	367.172.508
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.440.422.651	117.806.641.680
Các khoản tương đương tiền (*)	97.700.000.000	205.559.000.000
<b>Cộng</b>	<b>234.317.709.356</b>	<b>323.732.814.188</b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 3 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN, Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Ngân Hàng Hua Nan – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Thương Mại Taipei Fubon và Ngân Hàng Mega ICBC với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,75%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.300.000.000	13.300.000.000	-	-
Cộng	13.300.000.000	13.300.000.000	-	-

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 185 ngày tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng Cathay United Bank với lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,0%/năm.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Cuối năm			Đầu năm		
	% sở hữu/biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu/biểu quyết	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên kết		14.910.782.302	-	-		-
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK	20%	14.910.782.302	-	(*)		-

Trong năm, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK hoạt động trong lĩnh vực cho thuê nhà xưởng, nhà kho và công trình xây dựng khác có tổng vốn điều lệ đăng ký là 78.678.000.000 đồng, Công ty cam kết góp 15.735.600.000 đồng tương ứng với tỷ lệ sở hữu 20%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang góp thiếu 824.817.698 đồng phần vốn đã cam kết góp.

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư này do không có giá tham chiếu trên thị trường cho các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**3. Phải thu của khách hàng**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi nhánh Công ty TNHH Siemens tại Bình Dương	10.954.549.469	9.394.327.896
Công ty Container Direct	16.405.752.863	21.453.928.650
Công ty TNHH Ever Young	17.394.386.677	11.217.905.281
Các đối tượng khác	19.042.265.939	26.431.924.746
<b>Cộng</b>	<b>63.796.954.948</b>	<b>68.498.086.573</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Xây dựng Môi trường Trí Việt	567.000.000	324.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	476.081.550	-
Công ty TNHH Thương mại Bảo Nguyên Phát	200.000.000	-
Các đối tượng khác	214.004.760	685.680.818
<b>Cộng</b>	<b>1.457.086.310</b>	<b>1.009.680.818</b>

**5. Phải thu khác**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	21.100.000	21.100.000
Phải thu khác	3.112.323.826	4.229.619.324
Lãi dự thu	687.521.233	803.402.734
Các khoản phải thu khác	2.424.802.593	3.426.216.590
<b>Cộng</b>	<b>3.133.423.826</b>	<b>4.250.719.324</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**6. Nợ xấu**

	Cuối năm		Đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng
<b>Phải thu khách hàng</b>					
Công ty TNHH MTV Thái Liên	602.843.631	602.843.631	-	602.843.631	602.843.631
Công ty TNHH Redranger Việt Nam	119.322.500	119.322.500	-	119.322.500	119.322.500
Các đối tượng khác	129.255.088	120.139.994	9.115.094	143.256.461	128.064.638
<b>Cộng</b>	<b>851.421.219</b>	<b>842.306.125</b>	<b>9.115.094</b>	<b>865.422.592</b>	<b>850.230.769</b>
					<b>15.191.823</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	60.678.855.306	-	97.809.897.533	-
Nguyên liệu, vật liệu	62.125.524.820	-	65.055.960.626	-
Công cụ, dụng cụ	896.893.523	-	1.248.151.413	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106.861.625.579	-	150.695.411.336	-
Thành phẩm	69.744.010.649	-	73.197.834.316	-
Hàng hóa	-	-	8.551.680	-
<b>Cộng</b>	<b>300.306.909.877</b>	-	<b>388.015.806.904</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**8. Chi phí trả trước**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	245.504.867	538.989.907
Chi phí sửa chữa	2.053.150.175	-
Chi phí quảng cáo bằng hiệu	243.351.320	163.580.249
Các khoản khác	536.218.953	200.366.916
<b>Cộng</b>	<b>3.078.225.315</b>	<b>902.937.072</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	7.450.170.447	9.536.685.982
Chi phí chế tạo bồn	9.800.000	127.400.000
Các khoản khác	1.078.797.453	944.169.759
<b>Cộng</b>	<b>8.538.767.900</b>	<b>10.608.255.741</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	171.243.117.289	409.191.879.821	8.971.359.502	3.287.985.043	592.694.341.655
Số tăng trong năm	-	144.960.000	-	-	144.960.000
- <i>Mua trong năm</i>	-	144.960.000	-	-	144.960.000
Số giảm trong năm	-	-	(629.672.727)	-	(629.672.727)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(629.672.727)	-	(629.672.727)
Số dư cuối năm	171.243.117.289	409.336.839.821	8.341.686.775	3.287.985.043	592.209.628.928
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	77.381.057.677	293.771.275.076	7.151.391.434	3.080.328.712	381.384.052.899
Số tăng trong năm	5.801.811.384	15.570.546.034	723.479.318	96.595.932	22.192.432.668
- <i>Khấu hao trong năm</i>	5.801.811.384	15.570.546.034	723.479.318	96.595.932	22.192.432.668
Số giảm trong năm	-	-	(629.672.727)	-	(629.672.727)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(629.672.727)	-	(629.672.727)
Số dư cuối năm	83.182.869.061	309.341.821.110	7.245.198.025	3.176.924.644	402.946.812.840
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	93.862.059.612	115.420.604.745	1.819.968.068	207.656.331	211.310.288.756
Tại ngày cuối năm	88.060.248.228	99.995.018.711	1.096.488.750	111.060.399	189.262.816.088

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 242.263.340.723 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	547.332.919	547.332.919
Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	547.332.919	547.332.919
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	461.665.598	461.665.598
Số tăng trong năm	44.696.004	44.696.004
- Khấu hao trong năm	44.696.004	44.696.004
Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	506.361.602	506.361.602
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	85.667.321	85.667.321
Tại ngày cuối năm	40.971.317	40.971.317

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 323.852.919 đồng.

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	83.750.304.619	-	-	83.750.304.619
Nhà	83.750.304.619	-	-	83.750.304.619
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	16.857.570.804	3.350.012.184	-	20.207.582.988
Nhà	16.857.570.804	3.350.012.184	-	20.207.582.988
<b>Giá trị còn lại</b>	66.892.733.815	-	(3.350.012.184)	63.542.721.631
Nhà	66.892.733.815	-	(3.350.012.184)	63.542.721.631

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	197.925.629	329.876.048
<b>Cộng</b>	197.925.629	329.876.048



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

13. Vay và nợ thuế tài chính	Đơn vị tính: VND					
	Đầu năm		Phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	363.687.165.111	363.687.165.111	778.681.074.314	898.227.783.817	244.140.455.608	244.140.455.608
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đồng Nai <sup>(a)</sup>	-	-	444.854.038.399	330.558.038.399	114.296.000.000	114.296.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	96.686.784.939	96.686.784.939	392.058.415	97.078.843.354	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	162.139.960.180	162.139.960.180	103.634.905.335	265.774.865.515	-	-
Ngân hàng Mega International Bank Co., Ltd – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh <sup>(b)</sup>	51.441.963.961	51.441.963.961	72.773.084.549	100.103.504.570	24.111.543.940	24.111.543.940
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon Việt Nam <sup>(c)</sup>	500.000.000	500.000.000	51.557.445.825	21.526.596.656	30.530.849.169	30.530.849.169
Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank., Ltd - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	1.885.650.183	1.885.650.183	-	1.885.650.183	-	-
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh <sup>(d)</sup>	-	-	34.712.215.402	4.278.216.247	30.433.999.155	30.433.999.155
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	-	5.022.364.488	5.022.364.488	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai <sup>(e)</sup>	51.032.805.848	51.032.805.848	65.734.961.901	71.999.704.405	44.768.063.344	44.768.063.344
<b>Tổng cộng</b>	363.687.165.111	363.687.165.111	778.681.074.314	898.227.783.817	244.140.455.608	244.140.455.608

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNA.DN.4696.040425 ngày 08 tháng 4 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 125 tỷ đồng và Hợp đồng cấp tín dụng số DNA.DN.4524.070325 ngày 11 tháng 3 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C trả ngay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 125 tỷ đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày giao kết hợp đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 USD và 114.296.000.000 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi không kỳ hạn 5.000.000 USD và tín chấp tại cùng Ngân hàng.
- (b) Khoản vay Ngân hàng Mega International Bank Co., Ltd – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (114)L-027 ngày 06 tháng 5 năm 2025 để tài trợ cho việc mua nguyên vật liệu, nhu cầu vốn lưu động và mua máy móc thiết bị với hạn mức tín dụng của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Công ty Cổ phần Tung Kuang – Nhơn Trạch là 2.500.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng hết ngày 21 tháng 12 năm 2025, khoản vay được đáo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay áp dụng theo từng lần giải ngân. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 USD và 24.111.543.940 VND.
- (c) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Thư cấp tín dụng ngày 11 tháng 6 năm 2025 số 250611 - TFB00232521 với hạn mức tín dụng của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Công ty Cổ phần Tung Kuang - Nhơn Trạch là 5.000.000 USD. Khoản vay được đáo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay áp dụng theo từng lần giải ngân. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.157.479,97 USD và 0 VND.
- (d) Khoản vay Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số CL502/25 ngày 17 tháng 3 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động và mua hàng hóa và dịch vụ với hạn mức tín dụng cho vay là 3.000.000 USD, để tài trợ việc phát hàng L/C trả chậm, L/C trả ngay nhập khẩu nguyên vật liệu với hạn mức tín dụng thương mại là 3.000.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng 01 năm, từ ngày ký kết hợp đồng, khoản vay được đáo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay áp dụng theo từng lần giải ngân. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.153.808,21 USD và 0 VND.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số IVB-DN/CL/1025/181 ngày 27 tháng 11 năm 2025 để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C với hạn mức tín dụng của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Công ty Cổ phần Tung Kuang – Nhơn Trạch là 2.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất vay thay đổi định kỳ mỗi tháng dựa trên lãi suất cơ sở. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.697.238,63 USD và 0 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**14. Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Envopower	2.338.284.240	2.338.284.240	-	-
Các đối tượng khác	15.345.408.449	15.345.408.449	69.590.549.914	69.590.549.914
<b>Cộng</b>	<b>17.683.692.689</b>	<b>17.683.692.689</b>	<b>69.590.549.914</b>	<b>69.590.549.914</b>

**b. Phải trả người bán là bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

**15. Người mua trả tiền trước**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Container Direct	4.183.084.902	14.731.649.002
Công ty Multionline	3.431.973.910	1.566.253.031
Các đối tượng khác	21.651.269.908	28.482.322.423
<b>Cộng</b>	<b>29.266.328.720</b>	<b>44.780.224.456</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					Đơn vị tính: VND	
	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	912.451.851	1.935.476.380	2.862.371.106	14.442.875	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	33.245.952.668	33.245.952.668	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.055.266.727	1.055.266.727	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.825.126.941	10.017.907.270	9.290.977.727	-	9.552.056.484
Thuế thu nhập cá nhân	25.067.440	-	1.644.221.614	1.769.382.668	153.501.721	3.273.227
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	507.219.105	506.468.157	-	750.948
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	7.380.000	7.380.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.067.440</b>	<b>9.737.578.792</b>	<b>48.406.043.764</b>	<b>48.730.419.053</b>	<b>167.944.596</b>	<b>9.556.080.659</b>

**17. Chi phí phải trả**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	41.679.219	163.170.368
Trích trước chi phí gia công	183.363.879	13.257.061
<b>Cộng</b>	<b>225.043.098</b>	<b>176.427.429</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**18. Phải trả khác**

	<b>Cuối năm VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội	201.750	-
Bảo hiểm y tế	1.920.285	-
Bảo hiểm thất nghiệp	171.670	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	-	145.514.574
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.462.929.014	5.826.725.860
<i>Công ty TNHH Ngành nhôm Yongxing VTR</i>	<i>1.028.868.580</i>	<i>1.015.093.580</i>
<i>Công ty TNHH Công nghiệp Vietwin</i>	<i>1.076.469.684</i>	<i>895.615.683</i>
<i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	<i>162.000.000</i>	<i>148.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>3.195.590.750</i>	<i>3.768.016.597</i>
<b>Cộng</b>	<b>5.465.222.719</b>	<b>5.972.240.434</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.026.481.688	5.026.481.688
<b>Cộng</b>	<b>5.026.481.688</b>	<b>5.026.481.688</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

19. Vốn chủ sở hữu					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	468.813.980.000	36.447.441.077	22.174.626.876	(34.440.653.968)	492.995.393.985
Lãi trong năm trước	-	-	-	52.619.926.631	52.619.926.631
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	468.813.980.000	36.447.441.077	22.174.626.876	18.179.272.663	545.615.320.616
Số dư đầu năm nay	468.813.980.000	36.447.441.077	22.174.626.876	18.179.272.663	545.615.320.616
Lãi trong năm nay	-	-	-	32.652.346.829	32.652.346.829
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)	-	5.261.992.663	2.630.996.332	(33.964.684.327)	(26.071.695.332)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	(34.440.653.968)	-	34.440.653.968	-
Số dư cuối năm nay	468.813.980.000	7.268.779.772	24.805.623.208	51.307.589.133	552.195.972.113

(\*): Theo Nghị quyết số 01/2025/NQĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết số 02/2025/NQĐHĐCĐ ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Công ty thực hiện hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thực hiện phân phối lợi nhuận từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi hoàn nhập Quỹ đầu tư và phát triển như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	5.261.992.663
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.630.996.332
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.630.996.332
Cổ tức chi trả bằng tiền	23.440.699.000
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>	<b>33.964.684.327</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>%</b>	<b>Đầu năm</b> <b>VND</b>	<b>%</b>
Rich International Holding L.L.C	396.256.540.000	85	396.256.540.000	85
Các đối tượng khác	72.557.440.000	15	72.557.440.000	15
<b>Cộng</b>	<b>468.813.980.000</b>	<b>100</b>	<b>468.813.980.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận, chia cổ tức**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	468.813.980.000	468.813.980.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	468.813.980.000	468.813.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.440.699.000	-

**d) Cổ phiếu**

	<b>Cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Đầu năm</b> <b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.881.398	46.881.398
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.881.398	46.881.398
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46.881.398	46.881.398
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.881.398	46.881.398
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46.881.398	46.881.398

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

	<b>Cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Đầu năm</b> <b>VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	7.268.779.772	36.447.441.077
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.805.623.208	22.174.626.876
<b>Cộng</b>	<b>32.074.402.980</b>	<b>58.622.067.953</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Ngoại tệ các loại		
- USD	5.059.451,41	4.128.037,93
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	965.819.626	965.819.626

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	637.845.893.020	777.092.232.418
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.598.467.033	7.248.467.179
Doanh thu kinh doanh bất động sản (cho thuê)	35.991.361.296	33.709.872.960
Doanh thu khác	3.618.177.607	1.006.978.828
<b>Cộng</b>	<b>691.053.898.956</b>	<b>819.057.551.385</b>

**Doanh thu với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	109.753.500
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>109.753.500</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	573.819.711.767	670.475.807.521
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.330.673.557	9.440.928.479
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê)	4.116.280.803	3.080.385.282
Giá vốn khác	1.549.408.426	972.512.990
<b>Cộng</b>	<b>588.816.074.553</b>	<b>683.969.634.272</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	9.479.170.356	2.849.325.609
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.454.953.809	5.393.727.021
<b>Cộng</b>	<b>16.934.124.165</b>	<b>8.243.052.630</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	10.869.306.531	7.481.610.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.198.257.342	6.687.620.169
<b>Cộng</b>	<b>17.067.563.873</b>	<b>14.169.230.307</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	150.000.000	780.960.831
Tiền bồi thường hàng hư thu được	114.548.840	-
Các khoản khác	1.230.556	110.038.446
<b>Cộng</b>	<b>265.779.396</b>	<b>890.999.277</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xử lý chênh lệch kho	5.833.390.085	-
Các khoản bị phạt	527.243.109	91.405.647
Các khoản khác	87.837.812	3.538.086.193
<b>Cộng</b>	<b>6.448.471.006</b>	<b>3.629.491.840</b>

**8. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoa hồng	3.587.634.316	8.437.688.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.321.417.544	16.714.313.652
<b>Cộng</b>	<b>12.909.051.860</b>	<b>25.152.001.733</b>

**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	22.640.865.477	21.699.511.164
Chi phí đồ dùng văn phòng	279.893.567	203.705.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	930.501.843	2.839.272.563
Thuế, phí và lệ phí	108.252.586	20.142.762
Chi phí dự phòng	(7.924.644)	850.230.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.391.283.287	11.803.432.496
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.999.515.010	1.834.292.525
<b>Cộng</b>	<b>40.342.387.126</b>	<b>39.250.587.282</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.677.685.935	496.393.817.505
Chi phí nhân công	75.237.573.821	82.716.307.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.587.140.856	26.681.237.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.257.848.383	126.084.828.781
Chi phí khác bằng tiền	3.027.579.764	2.684.696.149
Chi phí dự phòng	(7.924.644)	850.230.769
<b>Cộng</b>	<b>594.779.904.115</b>	<b>735.411.117.750</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Dự án đầu tư tại Khu công nghiệp Biên Hòa II là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045. Các hoạt động khác và dự án đầu tư khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.017.907.270	9.290.977.727
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.017.907.270</b>	<b>9.290.977.727</b>

**12. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	32.652.346.829	52.619.926.631
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	-	(2.630.996.332)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.630.996.332)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	32.652.346.829	49.988.930.299
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	46.881.398	46.881.398
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	696	1.066
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	696	1.066



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(\*): Lãi trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025: Xem thêm thuyết minh V.19.

Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin sự kiện sau niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1. Danh mục các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Rich International Holding L.L.C	Công ty mẹ
Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK	Công ty liên kết

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**2.2. Giao dịch với bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm nay	Năm trước
Rich International Holding L.L.C	Sử dụng dịch vụ	3.038.690.992	-
	Cổ tức đã chia	19.812.827.000	-
Bloomy International L.L.C	Sử dụng dịch vụ	649.681.570	3.766.942.459
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp TK	Góp vốn	14.910.782.302	-
Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:			
Các bên liên quan		Cuối năm VND	Đầu năm VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (TM V.14)</b>		<b>156.985.608</b>	<b>291.759.040</b>
Rich International Holding L.L.C		156.985.608	-
Bloomy International L.L.C		-	291.759.040

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm:

Chi tiết	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	Lương, thù lao	1.500.000.000	1.500.000.000
Ban điều hành (Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc)	Lương, phụ cấp, thù lao	1.945.000.000	1.620.000.000
Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Lương, phụ cấp, thù lao	707.756.900	695.683.000
<b>Tổng</b>		<b>4.152.756.900</b>	<b>3.815.683.000</b>

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

- Lĩnh vực sản xuất;
- Lĩnh vực khác: cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản đầu tư (cho thuê).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Năm nay	Đơn vị tính: VND	
	Sản xuất	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	637.845.893.020	691.053.898.956
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>637.845.893.020</b>	<b>691.053.898.956</b>
Chi phí bộ phận	573.819.711.767	588.816.074.553
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	64.026.181.253	102.237.824.403
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		53.251.438.986
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		48.986.385.417
Doanh thu hoạt động tài chính		16.934.124.165
Chi phí tài chính		17.067.563.873
Thu nhập khác		265.779.396
Chi phí khác		6.448.471.006
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		10.017.907.270
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>32.652.346.829</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>7.547.347.831</b>	<b>8.176.934.590</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>27.703.640.944</b>	<b>30.014.630.962</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

			Đơn vị tính: VND	
Năm trước			Sản xuất	Lĩnh vực khác
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài			777.989.457.746	40.958.340.139
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			<b>777.989.457.746</b>	<b>40.958.340.139</b>
Chi phí bộ phận			671.448.320.511	12.521.313.761
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			106.541.137.235	28.437.026.378
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính				
Chi phí tài chính				
Thu nhập khác				
Chi phí khác				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>			<b>11.607.668.823</b>	<b>611.101.915</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>33.982.743.709</b>	<b>1.789.068.942</b>
<b>Số dư cuối năm nay</b>				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận			563.725.196.437	85.516.621.453
- Tài sản không phân bổ				
<b>Tổng tài sản</b>			<b>563.725.196.437</b>	<b>85.516.621.453</b>
- Nợ phải trả bộ phận			294.485.026.073	24.565.433.731
- Nợ phải trả không phân bổ				
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>294.485.026.073</b>	<b>24.565.433.731</b>
<b>Tổng cộng</b>				
<b>Tổng cộng</b>				



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Số dư cuối năm trước	Đơn vị tính: VND	
	Sản xuất	Lĩnh vực khác
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	671.505.072.722	81.817.421.623
- Tài sản không phân bổ		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>671.505.072.722</b>	<b>81.817.421.623</b>
- Nợ phải trả bộ phận	482.390.601.850	25.396.126.070
- Nợ phải trả không phân bổ		
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>482.390.601.850</b>	<b>25.396.126.070</b>
<b>Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý</b>		
		<b>Tổng cộng</b>
		753.322.494.345
		323.732.814.188
		<b>1.077.055.308.533</b>
		507.786.727.920
		23.653.259.997
		<b>531.439.987.917</b>

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh ở trong lãnh thổ Việt Nam và ở ngoài lãnh thổ Việt Nam:

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Tổng cộng
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.194.179.016	321.859.719.940	691.053.898.956
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	346.856.157.386	302.385.660.504	649.241.817.890
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	4.368.511.136	3.808.423.454	8.176.934.590
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.554.387.173	517.393.410.712	818.947.797.885
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	277.389.723.390	475.932.770.955	753.322.494.345
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	4.499.217.082	7.719.553.656	12.218.770.738

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Đầu năm	
	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	234.317.709.356	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.909.278.774	(842.306.125)
Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	13.300.000.000	-
		323.732.814.188
		72.727.705.897
		(850.230.769)
		-
<b>Cộng</b>	<b>314.526.988.130</b>	<b>(842.306.125)</b>
		<b>396.460.520.085</b>
		<b>(850.230.769)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị số sách	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả cho người bán	17.683.692.689	69.590.549.914
Vay và nợ	244.140.455.608	363.687.165.111
Chi phí phải trả	225.043.098	176.427.429
Các khoản phải trả khác	5.462.929.014	5.972.240.434
<b>Cộng</b>	<b>267.512.120.409</b>	<b>439.426.382.888</b>

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng: Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng. Tiền gửi ngân hàng: Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm
<b>Cuối năm</b>	<b>267.512.120.409</b>	<b>- 267.512.120.409</b>
Phải trả cho người bán	17.683.692.689	- 17.683.692.689
Vay và nợ	244.140.455.608	- 244.140.455.608
Chi phí phải trả	225.043.098	- 225.043.098
Các khoản phải trả khác	5.462.929.014	- 5.462.929.014
<b>Đầu năm</b>	<b>439.426.382.888</b>	<b>- 439.426.382.888</b>
Phải trả cho người bán	69.590.549.914	- 69.590.549.914
Vay và nợ	363.687.165.111	- 363.687.165.111
Chi phí phải trả	176.427.429	- 176.427.429
Các khoản phải trả khác	5.972.240.434	- 5.972.240.434



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

##### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### 8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

#### 9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

Đồng Nai, ngày 23 tháng 3 năm 2026